

Bản án số: 715/2024/DS-PT

Ngày 06 - 9 - 2024

V/v “Tranh chấp chia tài sản chung, chia
thừa kế và yêu cầu hủy giấy chứng nhận
quyền sử dụng đất”

NHÂN DANH QUỐC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Ngọc Thu Hương

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Công

Bà Trần Thị Hoà Hiệp

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Châu Loan - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh:
Ông Trần Đăng Ry - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 29 tháng 8 năm 2024 và ngày 06 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 208/2022/TLPT-DS ngày 13 tháng 6 năm 2022 về việc “*Tranh chấp chia tài sản chung, chia thừa kế và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2021/DS-ST ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 2040/2024/QĐ-PT ngày 24 tháng 6 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số: 285/2024/QĐ-PT ngày 31 tháng 7 năm 2024; Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 2256/2024/QĐ-PT ngày 31 tháng 7 năm 2024; giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1936; địa chỉ: Khóm E, thị trấn T, huyện T, tỉnh Trà Vinh (vắng mặt);

Người giám hộ của bà Nguyễn Thị B: Ông Lê Minh T, sinh năm 1979; địa chỉ: Ấp P, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh (có mặt, vắng mặt lúc tuyên án).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị B và ông Lê Minh T:

1. Bà Lê Nguyễn Thanh M - Luật sư Văn phòng L2, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt).

2. Ông Nguyễn Thanh L - Luật sư Văn phòng L2 thuộc Đoàn luật sư Thành phố H (có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Lê Phước S, sinh năm 1972; địa chỉ: Khóm E, thị trấn T, huyện T, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Lê Phước S: Ông Lâm Khắc S1 - Luật sư Văn phòng L3, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh T (có mặt) và ông Trần Thanh P - Luật sư Văn phòng Luật sư Trần Thanh P, thuộc Đoàn luật sư thành phố C (có mặt, vắng mặt lúc tuyên án).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Lê Văn P1, sinh năm 1956; địa chỉ: Số C, đường L, Khóm C, Phường A, thành phố T, tỉnh Trà Vinh; địa chỉ liên lạc: Khóm C, Phường A, thành phố T, tỉnh Trà Vinh (có mặt, vắng mặt lúc tuyên án).

2. Bà Lê Thị Ngọc H, sinh năm 1964; địa chỉ: Khóm B, thị trấn T, huyện T, tỉnh Trà Vinh (có mặt, vắng mặt lúc tuyên án).

3. Ông Lê Văn T1, sinh năm 1964; địa chỉ: Khóm F, thị trấn T, huyện T, tỉnh Trà Vinh (có mặt, vắng mặt lúc tuyên án).

4. Ông Lê Văn T2, sinh năm 1966 (chết)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Lê Văn T2

4.1. Ông Lê Khải V (có mặt, vắng mặt lúc tuyên án);

4.2. Bà Lê Nguyễn Triết M1 (vắng mặt);

Người đại diện theo ủy quyền của bà M1: Ông Lê Khải V;

Cùng địa chỉ: Ấp P, xã H, huyện V, tỉnh Vĩnh Long

4.3 Ông Lê Khánh D (vắng mặt);

Địa chỉ: DSOA-Siticon Gate 1-G-GS04 Dubai Silicon OASIS

5. Bà Lê Thị Cẩm T3, sinh năm 1968; địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện V, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

6. Bà Lê Thị Ú, sinh năm 1970; địa chỉ: Ấp X, xã N, huyện C, tỉnh Trà Vinh (có mặt, vắng mặt lúc tuyên án).

7. Ông Lê Minh T, sinh năm 1979; địa chỉ: Ấp P, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Lê Minh T: Ông Nguyễn Thanh L - Luật sư Văn phòng L2, thuộc Đoàn Luật sư thành phố H (có mặt, vắng mặt lúc tuyên án) và bà Lê Nguyễn Thanh M - Luật sư Văn phòng L2, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt).

8. Bà Phạm Thị N, sinh năm 1984; địa chỉ: Khóm E, thị trấn T, huyện T, tỉnh Trà Vinh (vắng mặt).

9. Bà Ngô Thị B1, sinh năm 1976; địa chỉ: Khóm E, thị trấn T, huyện T, tỉnh Trà Vinh (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Văn T1, sinh năm 1964; địa chỉ: Khóm F, thị trấn T, huyện T, tỉnh Trà Vinh (có mặt, vắng mặt lúc tuyên án); theo giấy ủy quyền lập ngày 26/8/2024.

10. Ông Thạch Nguyên T4, sinh năm 1987; địa chỉ: Khóm E, thị trấn T, huyện T, tỉnh Trà Vinh (có đơn xin xét xử vắng mặt).

11. Hội đồng bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng công trình đường nội ô thị trấn T - Tỉnh lộ 912, huyện T

Người đại diện: Ông Nguyễn Minh M2 - Phó Chủ tịch (có đơn xin xét xử vắng mặt).

12. Ông Lê Văn H1, sinh năm 1952 (chết).

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Lê Văn H1:

12.1. Ông Lê Văn N1, sinh năm 1977; địa chỉ: Ấp P, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh (vắng mặt).

12.2. Ông Lê Văn N2, sinh năm 1982; địa chỉ: Ấp C, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh (có mặt, vắng mặt lúc tuyên án).

12.3. Bà Lê Thị T5, sinh năm 1979; địa chỉ: Ấp P, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh (vắng mặt).

12.4. Ông Lê Văn L1, sinh năm 1987; địa chỉ: Ấp P, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh (có mặt, vắng mặt lúc tuyên án).

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị T5 và ông Lê Văn N1: Ông Lê Văn L1, sinh năm 1956; địa chỉ: Số C, đường L, Khóm C, Phường A, thành phố T, tỉnh Trà Vinh (có mặt, vắng mặt lúc tuyên án).

- *Người làm chứng*: Ông Nguyễn Văn B2, sinh năm 1956; địa chỉ: Khóm F, thị trấn T, huyện T, tỉnh Trà Vinh (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Kháng nghị*: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh

- *Người kháng cáo*: Ông Lê Minh Thế 1 người giám hộ cho bà Nguyễn Thị B và là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ông Lê Phước S là bị đơn và bà Lê Thị Cẩm T3 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị B và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, ông Lê Minh Thế 1 người giám hộ của bà Nguyễn Thị B trình bày: Nguồn gốc hai thửa đất gồm thửa đất số 30, diện tích 4.033,6m² và thửa 152 diện tích 2.977,5m², cùng tờ bản đồ số 17, cùng tọa lạc khóm E, thị trấn T, huyện T, tỉnh Trà Vinh là tài sản do ông Lê Văn C (chồng bà B) và bà Nguyễn Thị B tạo lập, sau khi ông Lê Văn C chết thì ông Lê Phước S (con bà B) tự ý làm thủ tục sang tên cho ông S không được sự đồng ý của bà B và các con của bà B và ông C. Bà B và ông C có 07 người con chung gồm: Lê Văn T1, Lê Thị Ngọc H, Lê Văn T2, Lê Thị Ú, Lê Phước S và Lê Minh T; ông C có 02 người con riêng gồm: Lê Văn H1 và Lê Văn P1. Nay, bà Nguyễn Thị B yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được hưởng một suất thừa kế trong 1/2 giá trị của thửa đất 30 và 152; bà Nguyễn Thị B yêu cầu công nhận quyền sở hữu hợp pháp cho bà đối với 1/2 hai thửa đất trên; đồng thời bà Nguyễn Thị B yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 30 và thửa 152 do con bà là ông Lê Phước S đang đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà B không đồng ý yêu cầu của ông S yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất 167 và thửa 14 do ông Lê Minh T đứng tên quyền sử dụng.

Bị đơn ông Lê Phước S trình bày: Ông thông nhất với bà B về quan hệ nhân thân và nguồn gốc đất tranh chấp. Sau khi ông C (cha của ông) chết, ông đại diện hộ gia đình đứng tên chung phần diện tích 12.360 m² (thửa đất 190 diện tích 4.770 m² và thửa đất 191 diện tích 7.590 m²); sau đó tách thửa cho bà Lê Thị Cẩm T3 thửa 153 vào năm 2011, tách thửa cho ông Lê Minh T thửa 14 vào năm 2014 và thửa 167 vào năm 2015; còn thửa 30 và thửa 152 bà B đã đồng ý làm thủ tục tặng cho riêng cho ông, riêng thửa 30 thì năm 1993 ông C cầm cố cho bà T6 không có khả năng chuộc lại, đến năm 1996 thì ông chuộc lại bằng 14 chỉ vàng 24K. Theo yêu cầu khởi kiện của bà B thì ông không thống nhất; ông yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với thửa đất số 167 diện tích 1.198,5m² và thửa đất số 14 diện tích 2.767,5m² cùng tờ bản đồ số 17, cùng tọa lạc khóm E, thị trấn T, huyện T, tỉnh Trà Vinh hiện do ông Lê Minh T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn T1, ông Lê Văn P1, bà Lê Thị Ngọc H, bà Lê Thị Ú trình bày: Thống nhất với ý kiến và yêu cầu của ông Lê Minh T, ông bà đề nghị giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật; đối với phần di sản của ông C ông bà xin được hưởng một phần theo pháp luật.

Ông Lê Văn N1, bà Lê Thị T5, ông Lê Văn L1, ông Lê Văn N2 là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Lê Văn H1: Thống nhất với ý kiến và yêu cầu của ông Lê Minh T, ông bà đề nghị giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật; đối với phần di sản của ông C ông bà xin được hưởng một phần của ông Lê Văn H1 theo pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn T2, bà Lê Thị Cẩm T3 trình bày: Thống nhất với ý kiến và yêu cầu của ông Lê Phước S.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà Lê Thị Ngọc H và ông Lê Văn T1 yêu cầu đối với phần di sản của ông C thì ông, bà xin được hưởng một phần theo pháp luật nhưng giao lại cho bà Nguyễn Thị B được hưởng phần của ông, bà và không yêu cầu bà Nguyễn Thị B hoàn lại giá trị.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2021/DS-ST ngày 28/12/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh đã tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B; Không chấp nhận yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị B. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Lê Phước S.

- Công nhận cho bà Nguyễn Thị B được quyền sử dụng phần B2 diện tích 1.353,1m² (Diện tích 300m² loại đất ở và diện tích 1.053,1 loại đất trồng cây lâu năm), thuộc thửa số 152; Phần C diện tích 228,5m² loại đất trồng cây lâu năm, thuộc thửa số 167; Phần D3 diện tích 544,5m² loại đất chuyên trồng lúa nước, thuộc thửa số 14; Phần D4 diện tích 587,7m² loại đất chuyên trồng lúa nước, thuộc thửa số 14, cùng tờ bản đồ số 17, cùng tọa lạc tại khóm E, thị trấn T, huyện T, tỉnh Trà Vinh; Tài sản gắn liền với đất là căn nhà và các tài sản, cây trái có trên đất. Bà Nguyễn Thị B được hoàn lại 99.405.831 đồng (*Chín mươi chín triệu bốn trăm lẻ năm ngàn tám trăm ba mươi một đồng*). Bà Nguyễn Thị B có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Lê Phước S tiền căn nhà, cây trên đất và tiền chuộc đất bằng 670.338.112 đồng (*Sáu trăm bảy mươi triệu ba trăm ba mươi tám ngàn một trăm mười hai đồng*).

- Công nhận cho ông Lê Minh T được quyền sử dụng phần B1 diện tích 294,1m² loại đất trồng cây lâu năm, thuộc thửa số 152 và phần D1 diện tích 136m²

loại đất chuyên trồng lúa nước, thuộc thửa số 14, cùng tờ bản đồ số 17, cùng tọa lạc tại Khóm E, thị trấn T, huyện T, tỉnh Trà Vinh và các cây trái có trên đất. Ông Lê Minh T có nghĩa vụ hoàn lại giá trị suất thừa kế số tiền 2.288.823 đồng (*Hai triệu hai trăm tám mươi tám ngàn tám trăm hai mươi ba đồng*). Ông Lê Minh T có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Lê Phước S tiền cây trên đất và tiền chuộc đất bằng 26.551.855 đồng (*Hai mươi sáu triệu năm trăm năm mươi một đồng tám trăm năm mươi lăm đồng*).

- Tạm giao cho ông Lê Minh T được quyền sử dụng phần B diện tích 502,3m² loại đất trồng cây lâu năm, thuộc thửa số 152; phần C1 diện tích 516,2m² loại đất trồng cây lâu năm, thuộc thửa số 167; phần D diện tích 288,6m² loại đất chuyên trồng lúa nước, thuộc thửa số 14; cùng tờ bản đồ số 17, cùng tọa lạc tại Khóm E, thị trấn T, huyện T, tỉnh Trà Vinh và tạm giao giữ số tiền 67.106.988 đồng (*Sáu mươi bảy triệu một trăm lẻ sáu ngàn chín trăm tám mươi tám đồng*).

- Công nhận cho Lê Minh T được quyền sở hữu đối với các cây trái có trên đất thuộc phần đất ông Lê Minh T được tạm giao.

- Công nhận cho ông Lê Phước S được quyền sử dụng phần E diện tích 1.255,9m² loại đất chuyên trồng lúa nước, thuộc thửa số 30; Phần E4 diện tích 626,4m² loại đất chuyên trồng lúa nước, thuộc thửa số 30, cùng tờ bản đồ số 17, cùng tọa lạc tại khóm E, thị trấn T, huyện T, tỉnh Trà Vinh và các cây trái có trên đất. Ông Lê Phước S có nghĩa vụ hoàn lại giá trị suất thừa kế 76.299.046 đồng (*Bảy mươi sáu triệu hai trăm chín mươi chín ngàn không trăm bốn mươi sáu đồng*).

- Công nhận cho bà Lê Thị Cẩm T3 được quyền sử dụng phần B3 diện tích 126,3m² loại đất trồng cây lâu năm, thuộc thửa số 152, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại khóm E, thị trấn T, huyện T, tỉnh Trà Vinh và các cây trái có trên đất. Bà Lê Thị Cẩm T3 được hoàn lại giá trị suất thừa kế bằng 24.196.577 đồng (*Hai mươi bốn triệu một trăm chín mươi sáu ngàn năm trăm bảy mươi bảy đồng đồng*). Bà Lê Thị Cẩm T3 có nghĩa vụ hoàn lại cho ông Lê Phước S tiền cây trên đất và tiền chuộc đất bằng 8.199.502 đồng (*Tám triệu một trăm chín mươi chín ngàn năm trăm lẻ hai đồng*).

- Công nhận cho ông Lê Văn T2 được quyền sử dụng phần E3 diện tích 621,5m² loại đất chuyên trồng lúa nước, thuộc thửa số 30, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại khóm E, thị trấn T, huyện T, tỉnh Trà Vinh và các cây trái có trên đất. Ông Lê Văn T2 có nghĩa vụ hoàn lại giá trị suất thừa kế 13.777.523 đồng (*Mười ba triệu bảy trăm bảy mươi bảy ngàn năm trăm hai mươi ba đồng*). Ông Lê Văn T2 có

nghĩa vụ hoàn lại cho ông Lê Phước S tiền cây trên đất và tiền chuộc đất bằng 8.199.502 đồng (*Tám triệu một trăm chín mươi chín ngàn năm trăm lẻ hai đồng*).

- Công nhận cho bà Lê Thị Ú được quyền sử dụng phần E2 diện tích 616,5m² loại đất chuyên trồng lúa nước, thuộc thửa số 30, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại khóm E, thị trấn T, huyện T, tỉnh Trà Vinh và các cây trái có trên đất. Bà Lê Thị Ú có nghĩa vụ hoàn lại giá trị suất thừa kế 13.377.523 đồng (*Mười ba triệu ba trăm bảy mươi bảy ngàn năm trăm hai mươi ba đồng*). Bà Lê Thị Ú có nghĩa vụ hoàn lại cho ông Lê Phước S tiền cây trên đất và tiền chuộc đất bằng 8.199.502 đồng (*Tám triệu một trăm chín mươi chín ngàn năm trăm lẻ hai đồng*).

- Công nhận cho ông Lê Văn P1 được quyền sử dụng phần E1 diện tích 611,6m² loại đất chuyên trồng lúa nước, thuộc thửa số 30, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại khóm E, thị trấn T, huyện T, tỉnh Trà Vinh và các cây trái có trên đất. Ông Lê Văn P1 có nghĩa vụ hoàn lại giá trị suất thừa kế 12.985.523 đồng (*Mười hai triệu chín trăm tám mươi lăm ngàn năm trăm hai mươi ba đồng*). Ông Lê Văn P1 có nghĩa vụ hoàn lại cho ông Lê Phước S tiền cây trên đất và tiền chuộc đất bằng 8.199.502 đồng (*Tám triệu một trăm chín mươi chín ngàn năm trăm lẻ hai đồng*).

- Công nhận cho người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của ông Lê Văn H1 gồm ông Lê Văn N1, ông Lê Văn N2, bà Lê Thị T5, ông Lê Văn L1 được quyền sử dụng phần D2 diện tích 487,9m² loại đất chuyên trồng lúa nước, thuộc thửa số 14, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại khóm E, thị trấn T, huyện T, tỉnh Trà Vinh và các cây trái có trên đất. Ông Lê Văn N1, ông Lê Văn N2, bà Lê Thị T5, ông Lê Văn L1 có nghĩa vụ hoàn lại giá trị suất thừa kế 3.089.523 đồng (*Ba triệu không trăm tám mươi chín ngàn năm trăm hai mươi ba đồng*). Ông Lê Văn N1, ông Lê Văn N2, bà Lê Thị T5, ông Lê Văn L1 có nghĩa vụ hoàn lại cho ông Lê Phước S tiền cây trên đất và tiền chuộc đất bằng 8.199.502 đồng (*Tám triệu một trăm chín mươi chín ngàn năm trăm lẻ hai đồng*).

Cơ quan thi hành án thu tiền của những người có nghĩa vụ hoàn lại giá trị suất thừa kế để chi trả lại cho những người được hưởng giá trị suất thừa kế.

(Theo sơ đồ khu đất kèm theo Công văn số 563/VPĐKĐĐ-KTĐC ngày 24/11/2021 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh T).

2. Buộc Hội đồng bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng công trình đường nội ô thị trấn T - Tỉnh lộ 912, huyện T có nghĩa vụ chi trả tiền bồi thường đất và tài sản gắn liền với đất đang giữ bao gồm: Bà Nguyễn Thị B được nhận số tiền 103.536.742 đồng (*Một trăm lẻ ba triệu năm trăm ba mươi sáu ngàn bảy trăm bốn mươi hai đồng*); Ông Lê Phước S được nhận số tiền 24.357.828 đồng (*Hai mươi bốn triệu ba trăm năm mươi bảy ngàn tám trăm tám mươi hai đồng*); Ông

Lê Minh T, ông Lê Văn T2, bà Lê Thị Cẩm T3, bà Lê Thị Ú, ông Lê Văn P1 mỗi người được nhận số tiền 12.178.914 đồng (*Mười hai triệu một trăm bảy mươi tám ngàn chín trăm mười bốn đồng*); Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Lê Văn H1 gồm ông Lê Văn N1, ông Lê Văn N2, bà Lê Thị T5, ông Lê Văn L1 được nhận số tiền 12.178.914 đồng (*Mười hai triệu một trăm bảy mươi tám ngàn chín trăm mười bốn đồng*). Tạm giao cho ông Lê Minh T được nhận số tiền 67.106.988 đồng (*Sáu mươi bảy triệu một trăm lẻ sáu ngàn chín trăm tám mươi tám đồng*).

3. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Đề nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đương sự theo quyết định của bản án khi có hiệu lực pháp luật.

5. Các đương sự có nghĩa vụ đến cơ quan có thẩm quyền thực hiện nghĩa vụ tài chính, làm các thủ tục xin điều chỉnh, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án khi có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí thẩm định, định giá tài sản, án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 07/01/2022, Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh nhận đơn kháng cáo của ông Lê Minh Thế 1 người giám hộ của nguyên đơn bà Nguyễn Thị B và là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Ngày 11/01/2022, Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh nhận đơn kháng cáo của ông Lê Phước S là bị đơn.

Ngày 11/01/2022, Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh nhận đơn kháng cáo của bà Lê Thị Cẩm T3 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Ngày 12/01/2022, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh ban hành Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 01/QĐ-VKS-KNPT ngày 12/01/2022 đối với Bản án sơ thẩm số 13/2021/DS-ST ngày 28/12/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh rút một phần Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 01/QĐ-VKS-KNPT ngày 12/01/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh

đối với Bản án số 13/2021/DS-ST ngày 28/12/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh, chỉ còn kháng nghị phần tiền chêng lịch.

Ông Lê Minh Thế 1 người giám hộ của nguyên đơn bà Nguyễn Thị B và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm.

Ông Lê Phước S vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị sửa bản án sơ thẩm.

Bà Lê Thị Cẩm T3 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị sửa bản án sơ thẩm.

Người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và ông T có Luật sư L trình bày:

Các thửa đất số 14 và 167 tại tờ bản đồ số 14, khóm E, thị trấn T, huyện T, tỉnh Trà Vinh là các tài sản của ông Lê Minh T được nhận tặng cho ngay tình nên cần được bảo vệ theo quy định pháp luật. Các thửa đất số 14 và 167 được tặng cho, các bên không có tranh chấp, kể cả ông S và những người còn lại của gia đình bà B. Thời điểm ông Lê Phước S kê khai thừa kế các quyền sử dụng đất năm 2000, ông Lê Phước S là người được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận số 41 QSDĐ ngày 24/4/2003 đối với các thửa đất sau này được tách thành thửa 152 và 153 năm 2011 và thửa 152 tiếp tục được tách thửa 167 vào năm 2015 cho ông Lê Minh T; và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 310596 ngày 24/4/2003 đối với thửa đất số 14 sau đó được tặng cho ông Lê Minh T vào năm 2014. Bà B, những người thừa kế của ông C cấm ranh đất, thoả thuận phân chia cho ông T sử dụng từ năm 2008.

Căn cứ lời khai của bà Nguyễn Thị B [BL 145 - trang 3]: “Việc ông Lê Phước S tặng cho lại quyền sử dụng đất cho ông Lê Minh T thửa 167 và thửa 14 ... là S làm theo ý kiến của tôi và mấy anh chị em trong gia đình bởi vì tôi và các con tôi từ lớn tới nhỏ trong đó có ông S đã cùng thống nhất cho ông T...”

Căn cứ các lời khai của ông Lê Văn T1 [BL 210], Lê Văn H1 [BL 164], Lê Văn P1 [BL 220], Lê Thị Ngọc H, Lê Thị Ú đều có lời khai trùng khớp nhau: “Việc ông Lê Phước S tặng cho lại quyền sử dụng đất cho ông Lê Minh T thửa đất số 167 và thửa 14 ... Sự việc này là S làm theo ý kiến của mẹ tôi và mấy anh chị em trong gia đình, bởi vì mẹ tôi và mấy anh em trong gia đình kể cả ông S đều đồng thuận và thống nhất cho ông T phần đất này”.

Căn cứ Văn bản trình bày ý kiến của Lê Minh T, Lê Văn T1, Lê Thị Ngọc H, Lê Thị Ú ngày 24/12/2021 gửi Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh: “Năm 2008 gia đình thống nhất tặng 02 phần đất cho em chúng tôi là Lê Minh T, các anh chị em trong nhà đều đồng thuận và cắm ranh, nhưng ông T chưa canh tác hai phần đất này mà tạm giao cho ông S canh tác để có thêm thu nhập chăm lo cho bà B.”

Căn cứ lời khai của ông Lê Phước S [BL 409] thể hiện nội dung: “Đến năm 2007 trong gia đình tôi có làm giỗ của cha tôi, thì mẹ tôi và tất cả các anh em đều đồng ý yêu cầu tôi chia cho Lê Minh Thế 1/3 công đất. Sau đó T yêu cầu tôi cho thêm 1 công nữa là 4 công và cùng các anh em cầm tầm ra đo và đóng cọc...” [BL 142] thể hiện: “Riêng đối với hai thửa đất số 14 và 167 ông Lê Minh T đang đứng tên, trước đây vào năm 2014 và 2015 theo yêu cầu của mẹ tôi và sự thống nhất của các anh em trong gia đình, cho nên tôi đã tách thửa, sang tên cho ông T...”

Ông Lê Minh T trên thực tế đã được bà Nguyễn Thị B và các đồng thừa kế của ông Lê Văn C thỏa thuận phân chia quyền sử dụng đất thuộc thửa 14 và 167 từ năm 2007 - 2008. Năm 2014 và 2015 ông Lê Phước S có tiến hành các thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất thửa 14 và 167 cho ông Lê Minh Thế 1 việc hợp thức hóa thủ tục đứng tên các quyền sử dụng đất mà ông Lê Minh T đã được bà Nguyễn Thị B và các đồng thừa kế của ông Lê Văn C phân chia từ năm 2007 - 2008. Trên cơ sở ông Lê Phước S là người đứng tên quyền sử dụng đất, sau đó thực hiện tặng cho các quyền sử dụng đất cho ông Lê Minh T, trên cơ sở đó ông Lê Minh T đã đăng ký và được cấp Giấy chứng nhận đối với các quyền sử dụng đất này nên giao dịch đứng tên của ông Lê Minh T không bị vô hiệu nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bị đơn về việc yêu cầu chia thừa kế đối với thửa 14 và 167 đã tặng cho ông Lê Minh T.

Hội đồng xét xử sơ thẩm xác định giá trị được hoàn lại của căn nhà trên thửa đất 152 tại địa chỉ Khóm E, thị trấn T, huyện T, tỉnh Trà Vinh bao gồm cả phần diện tích xây dựng trong quá trình tranh chấp chưa được giải quyết là không phù hợp. Tại nhận định [6.8] của Bản án sơ thẩm, Hội đồng xét xử sơ thẩm yêu cầu bà B hoàn trả giá trị căn nhà cho bị đơn ông Lê Phước S số tiền 580.583.536 đồng (năm trăm tám mươi triệu năm trăm tám mươi ba nghìn năm trăm ba mươi sáu đồng). Trong khi đó: Biên bản định giá ngày 08/11/2019, căn nhà trên thửa đất 152, địa chỉ Khóm E, thị trấn T, huyện T, tỉnh Trà Vinh được định giá với tổng giá trị 428.955.176 đồng (Bốn trăm hai mươi tám triệu chín trăm năm mươi lăm nghìn một trăm bảy mươi sáu đồng) [BL 260].

Tại Biên bản định giá tài sản ngày 08/11/2019, căn nhà trên thửa đất 152, tờ bản đồ số 17 bao gồm:

1. 139m² nhà chính, tỷ lệ sử dụng còn lại 65%, đơn giá: 4.283.400 đồng/m², thành tiền: 139m² X 65% X 4.283.400 = 387.005.190 đồng;

2. 43,2m² nhà phụ, tỷ lệ sử dụng còn lại 30%, đơn giá 1.033.000 đồng/m², thành tiền: 43,2m² X 30% X 1.033.000 = 13.387.680 đồng;

3. 7,4m² nhà vệ sinh, tỷ lệ sử dụng còn lại 55%, đơn giá 6.017.410 đồng/m², thành tiền: 7,4m² X 55% X 6.017.410 = 24.490.858 đồng;

4. 5m² hiên trước nhà phụ, tỷ lệ sử dụng còn lại 30%, đơn giá 282.000 đồng/m², thành tiền: 5m² X 30% X 282.000 = 423.000 đồng;

5. 62,7m² sân trước nhà, tỷ lệ sử dụng còn lại 30%, đơn giá 176.000 đồng/m², thành tiền: 62,7m² X 30% X 176.000 = 3.310.560 đồng.

Tổng số tiền tại biên bản định giá này là: 428.955.176 đồng. Tại biên bản định giá cũng thể hiện có 14,8m² nhà mồ, tuy nhiên vì đang trong giai đoạn hoàn thiện nên bên phía thẩm định không định giá phần nhà mồ này. Đối với phần giá trị căn nhà này, theo lời trình bày của ông Lê Phước S [BL 415] xác định, diện tích căn nhà trên thửa 152 ông chỉ bỏ số tiền khoảng 250.000.000 đồng để xây dựng từ nguồn vốn vay Ngân hàng. Căn cứ lời khai của những người con bà B tại phiên tòa sơ thẩm và phiên tòa phúc thẩm hôm nay, có căn cứ xác định: Căn nhà trên thửa 152 là căn nhà thờ tự, được bà B bỏ tiền ra xây dựng sau đó đến năm 2016 có cải tạo lại. Do đó, giá trị xây dựng căn nhà 428.955.176 đồng không phải là toàn bộ giá trị xây dựng do ông S bỏ vốn xây dựng. Nên việc Tòa án cấp sơ thẩm yêu cầu bà Nguyễn Thị B hoàn trả lại giá trị căn nhà trên cho ông S là không đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của bà B.

Biên bản định giá ngày 29/01/2021, hội đồng thẩm định thực hiện thẩm định 41,2m² phần nhà sau, với tổng giá trị 151.628.360 đồng [BL 359]. Tại biên bản định giá ngày 29/01/2021, hội đồng thẩm định thực hiện thẩm định phần nhà sau xây dựng thêm của ông Lê Phước S, tổng diện tích 41,2m², giá trị sử dụng 95%, tổng tiền là 151.628.360 đồng. Hội đồng thẩm định đã ghi chú rõ “*phần phát sinh do ông Lê Phước S xây dựng sau khi thẩm định ngày 08/11/2019*”. Việc xây dựng đã có văn bản yêu cầu tạm dừng từ nguyên đơn [BL 222] và người liên quan gửi đến các cơ quan chức năng và Tòa án, tuy nhiên ông Lê Phước S vẫn cố tình xây dựng các công trình này trên diện tích đất tranh chấp. Việc ông S thực hiện hành vi xây dựng, cải tạo căn nhà trên thửa đất 152 đang xảy ra tranh chấp là không hợp pháp. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không buộc bà Nguyễn Thị B phải

hoàn trả lại giá trị căn nhà 152 cho bị đơn ông Lê Phước S.

Ngoài ra, không có chứng cứ chứng minh toàn bộ số tiền chuộc đất là của ông Lê Phước S, do đó việc buộc những người được hưởng di sản thừa kế phải hoàn trả tiền chuộc đất cho ông Lê Phước S là không có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm tại mục 6.11 trang 14 Bản án nhận định: “Phần vàng chuộc lại đất của bà Nguyễn Trần Thị T7, bà T7 xác nhận ông C có cầm cho bà 02 công đất với giá 07 chỉ vàng 24K, người chuộc lại là ông S với giá 14 chỉ vàng 24K, các đương sự đều thừa nhận có sự việc ông C cầm cố đất cho bà T7 với giá 07 chỉ vàng 24K, và ông S là người chuộc lại với giá 14 chỉ vàng 24K nên đây là sự kiện không phải chứng minh.” Nhận định này hoàn toàn thiếu căn cứ, bởi lẽ: Có căn cứ chứng minh bà Nguyễn Thị B là người đưa cho ông Lê Phước S 9 chỉ vàng để chuộc lại phần đất thế chấp thuộc thửa số 30. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định: “Sự việc cầm cố là sự việc các đương sự đều thừa nhận”, tuy nhiên sự việc ông S chuộc lại đất với giá 14 chỉ vàng lại là sự việc các đương sự không thống nhất: “Phía bà B và những người liên quan đứng về phía bà B cho rằng tiền chuộc lại đất là do bà B đưa cho ông S nhưng không có bất cứ tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh nên không có cơ sở để chấp nhận ” [trang 14 của bản án sơ thẩm]. Lời khai của các đương sự trong vụ án trong đó có cả người vợ cũ của ông Lê Phước S đều có lời khai phù hợp và chứng minh việc bà Nguyễn Thị B là người đưa vàng cho ông Lê Phước S thực hiện việc chuộc đất từ bà Nguyễn Trần Thị T7. Cụ thể: Lời khai của bà Kiều Thị H2 là vợ cũ của ông Lê Phước S (lúc đó đang cùng ông S sống chung với bà B)[BL 440] có nội dung thể hiện: “Đến năm 1996 mẹ chồng tôi có kêu vợ chồng tôi đứng ra giao dịch với bà T7 để chuộc lại đất với số tiền chuộc đất của bà T7 9 chỉ vàng 24K. Số vàng này do anh chồng tôi là ông Phan Văn N3 có cho mẹ tôi mượn 2 chỉ vàng 24K và chị chồng là bà Lê Thị Ú cho mẹ mượn 2 chỉ vàng 24K, phần còn lại là số vàng của mẹ chồng tôi tích lũy từ nguồn thu nhập từ ruộng vườn. Với số vàng tổng cộng là 9 chỉ vàng 24K mẹ chồng tôi đưa cho vợ chồng tôi đứng ra giao dịch với bà T7 chuộc đất lại”. Giấy xác nhận lời khai ngày 09/10/2018 của Kiều Thị H2 đã được nộp cho Tòa - được chứng thực chữ ký tại UBND thị trấn T. Lời khai trên hoàn toàn phù hợp với lời khai của ông Phan Văn N3 (08/9/2022) thể hiện: “Mẹ tôi đã mượn tôi 02 chỉ vàng 24K và mượn thêm 02 chỉ vàng của bà Lê Thị Ú cũng là con bà B và là em gái tôi, gộp với số vàng mà bà B dành dụm được từ nguồn thu nhập từ ruộng vườn, tổng là 9 chỉ vàng 24K. Tất cả đều đưa cho vợ chồng ông S, bà H2 để đi trả nợ cho bà T7 và lấy đất canh tác.” [Bản tự khai được chứng thực chữ ký tại VPCC V ngày 08/9/2022]. Đồng thời phù hợp với lời khai của bà Lê Thị Ú (8/9/2022) thể hiện: “Mẹ tôi là bà Nguyễn Thị B đã mượn tôi 02 chỉ vàng 24K với mục đích chuộc lại 2 công đất đã

cho bà T7 thuê. Sau đó, tôi được biết bà B đã đưa tiền cho vợ chồng ông S, bà H2 đứng ra làm việc với bà T7 để chuộc lại đất. Ngoài 02 chỉ vàng bà B mượn của tôi thì trong đó còn có 02 chỉ vàng của ông Phan Văn N3, số vàng còn lại là của bà B dành dụm được từ nguồn thu nhập từ ruộng vườn.” Bản tự khai được chứng thực chữ ký tại VPCC V ngày 08/9/2022. Do đó, các lời khai trên của đương sự hoàn toàn đủ điều kiện đánh giá là chứng cứ và có giá trị chứng minh: Năm 1996 bà Nguyễn Thị B có kêu Lê Phước S gặp bà T7 để lấy lại đất do đã hết thời hạn cho thuê, và bà B phải bỏ ra 9 chỉ vàng 24K đưa cho vợ chồng ông S gặp bà T7 để chuộc lại đất (số vàng này là tiền bà B dành dụm từ thu nhập ruộng vườn; phần còn lại là bà Lê Thị Ú cho mượn 2 chỉ, ông N3 cho mượn 2 chỉ), như nội dung bà Nguyễn Thị B và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày.

Chứng cứ ông Lê Phước S đưa ra về việc chuộc đất chưa đủ căn cứ xác định là chứng cứ và tính liên quan trong việc chứng minh số tiền chuộc đất là của ông Lê Phước S. Xét Tờ tường trình về việc cầm cố đất ngày 15/5/2017: Văn bản này do ông Lê Phước S soạn và được chứng thực chữ ký của ông Lê Phước S. Mặc dù tại Tờ tường trình có nội dung xác nhận được cho là của bà Nguyễn Trần Thị T7 nhưng không được chứng thực đối với chữ ký, chữ viết của bà Nguyễn Trần Thị T7. Do đó, không có căn cứ chứng minh người xác nhận là bà Nguyễn Trần Thị T7 như lời trình bày của ông Lê Phước S. Giấy xác nhận ngày 17/4/2021 [BL 498]: Văn bản này do ông Lê Phước S lập và có xác nhận của ông Mai Xuân V1 (trưởng nhóm 5). Đồng thời có phân ghi nhận chứng kiến bà Nguyễn Trần Thị T7 nhưng cũng không được cơ quan nào xác nhận đây là chữ ký, chữ viết của bà Nguyễn Trần Thị T7. Do đó không có căn cứ chứng minh người xác nhận là bà Nguyễn Trần Thị T7 như lời trình bày của ông Lê Phước S. Việc ông Lê Phước S cho rằng ông đã dùng 14 chỉ vàng để “mua lại” 2.000m² đất này từ bà Nguyễn Trần Thị T7 là hoàn toàn không có căn cứ, bởi bà Nguyễn Trần Thị T7 chưa bao giờ là chủ sử dụng phần đất này để có quyền thực hiện việc mua bán, chuyển nhượng với ông Lê Phước S.

Việc tặng cho đất của ông Lê Minh Thế 1 hoàn toàn hợp pháp và ngay tình, được pháp luật bảo vệ. Do đó, không có căn cứ chia di sản thừa kế đối với quyền sử dụng đất tại thửa 14 và 167 như quyết định tại Bản án sơ thẩm. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp thuận kháng cáo của ông Lê Minh T, sửa Bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu của ông Lê Phước S về việc chia di sản thừa kế đối với thửa 14 và 167. Giá trị hoàn trả căn nhà trên thửa đất 152 tại địa chỉ nhóm E, thị trấn T, huyện T, tỉnh Trà Vinh cần được xác định lại theo biên bản định giá tài sản ngày 08/11/2019 là 428.955.176 đồng. Tài sản được xây dựng sau ngày 08/11/2019 và được định giá theo biên bản định giá ngày 29/01/2021 là các tài

sản được xây dựng trong thời điểm quyền sử dụng đất có tranh chấp, tài sản xây dựng không được cấp phép xây dựng nên không có căn cứ buộc bà Nguyễn Thị B thực hiện nghĩa vụ hoàn trả giá trị tài sản đối với phần tài sản này. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, sửa Bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận phần giá trị tài sản xây dựng sau ngày 08/11/2019. Số vàng chuộc đất từ bà Nguyễn Trần Thị T7 là do bà Nguyễn Thị B đưa cho ông Lê Phước S đứng ra chuộc đất với giá 09 chỉ vàng, không có chứng cứ chứng minh đây là số vàng do ông S bỏ ra thực hiện giao dịch chuộc vàng. Do đó, không có căn cứ buộc các đồng thừa kế của ông Lê Văn C và bà Nguyễn Thị B phải hoàn trả lại cho ông Lê Phước S số tiền 14 chỉ vàng 24K. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp thuận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị B, sửa Bản án sơ thẩm theo hướng không yêu cầu bà Nguyễn Thị B hoàn trả số vàng chuộc thửa đất 30 cho ông Lê Phước S.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và ông T có Luật sư M trình bày: Thống nhất ý kiến của Luật sư L. Bà B yêu cầu sửa Bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu của ông S về việc chia thửa đất số 167 và 14. Về việc giải quyết giao căn nhà trên thửa đất 152 tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại khóm E, thị trấn T, huyện T, tỉnh Trà Vinh cho bà Nguyễn Thị B của Hội đồng xét xử sơ thẩm. Vì căn nhà trên thửa 152 chưa được hoàn công, cập nhật quyền sở hữu. Hội đồng xét xử sơ thẩm tuyên giao tài sản là căn nhà trên thửa 152, tờ bản đồ số 17 là có căn cứ nhằm đảm bảo việc thi hành án.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị B có yêu cầu chia di sản thừa kế là các quyền sử dụng đất tại thửa 152 và thửa 30; bị đơn ông Lê Phước S có yêu cầu chia di sản thừa kế tại thửa 14 và 167 theo quy định của pháp luật, tuy nhiên các bên không xác định được phần tài sản của mình và mỗi bên lại xác định tài sản của mình trong khối tài sản chung, phần di sản của mình trong khối di sản thừa kế là khác nhau. Tòa án cấp sơ thẩm không yêu cầu những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập đóng tạm ứng án phí dân sự trong trường hợp này là có căn cứ và không ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của các đương sự. Về kháng cáo yêu cầu giám định chữ ký, dấu vân tay của bà Nguyễn Thị B, ông T1 nhưng không được Tòa cấp sơ thẩm xem xét. Nay Tòa án cấp phúc thẩm đã tiến hành đầy đủ và cung cấp kết luận giám định đến các đương sự. Các kết luận giám định một lần nữa khẳng định nhiều đương sự là người thừa kế của ông Nguyễn Văn C1, thậm chí bà Nguyễn Thị B hoàn toàn không ký và lăn tay trên các tài liệu mà ông Lê Phước S sử dụng làm căn cứ thực hiện thủ tục khai nhận di sản thừa kế.

Căn cứ các BL 465; 467; 468 và 488 là các công văn hỏi của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh và văn bản phúc đáp của Công an huyện T, tỉnh Trà Vinh về việc “Tra cứu tàng thư hộ khẩu” thì thể hiện tàng thư hộ khẩu chỉ lưu giữ từ năm 1996 đến nay mà không có kết quả trước đó. Do đó, căn cứ lời khai của các đương sự trong vụ án, các đương sự đều thừa nhận các tài sản tranh chấp là tài sản chung của ông Lê Văn C và bà Nguyễn Thị B, do ông Lê Văn C và bà Nguyễn Thị B tạo lập. Bên cạnh đó, các đương sự có trong vụ án cũng không có yêu cầu phân chia tài sản chung này, ngoài yêu cầu chia tài sản chung từ nguyên đơn bà Nguyễn Thị B. Nên việc xác minh nhân khẩu trước năm 1994 là không cần thiết nên Hội đồng xét xử sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này của bị đơn là có căn cứ.

Đối với kháng cáo cho rằng: Phần diện tích đất 2.000m² (nằm một phần trong diện tích 4.033,6m²) thuộc thửa số 30, tờ bản đồ số 17 là phần đất ông Lê Phước S mua lại của bà Nguyễn Trần Thị T7 nên yêu cầu công nhận diện tích đất này cho ông Lê Phước S. Căn cứ Thông báo thụ lý vụ án số: 28A/TB-TLVA ngày 16/10/2019 của TAND tỉnh Trà Vinh, có căn cứ xác định: Ông Lê Phước S không có yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn, và chỉ có yêu cầu độc lập đối với việc yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng thửa đất số 14 và 167 đã được tặng cho ông Lê Minh T. Như vậy, yêu cầu ông Lê Phước S được Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý hoàn toàn không có yêu cầu “Công nhận quyền sử dụng của ông Lê Phước S đối với 2.000m² đất tại thửa số 30, tờ bản đồ số 17”. Đối với kháng cáo của ông Lê Phước S cho rằng: Tờ ủy quyền đề ngày 08/4/2000, bà B đã đồng ý để lại toàn bộ diện tích đất cho ông S đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên phần quyền sử dụng đất của bà B đã ủy quyền cho ông S hợp pháp nên yêu cầu được công nhận diện tích đất hợp pháp bà B đã ủy quyền là diện tích thửa 30 và 152. Sau khi yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B được thụ lý, ông Lê Phước S chỉ có yêu cầu phản bác cho rằng toàn bộ diện tích thửa 30 và 152 đã được bà B cùng các đồng thừa kế của ông C tặng cho ông, do đó ông S không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B. Ông Lê Phước S hoàn toàn không có yêu cầu phản tố yêu cầu chia tài sản chung đối với thửa 30 và 152 trong vụ án. Nên không có cơ sở xem xét phân chia tài sản chung đối với thửa 30 và 152 theo yêu cầu kháng cáo của ông Lê Phước S. Căn cứ kết luận giám định về các chữ ký, chữ viết của những người thừa kế tại “Tờ ủy quyền” ngày 08/4/2000 chứng minh: Chữ ký, chữ viết không phải của Lê Văn T2. Chữ ký, chữ viết không phải của Lê Thị Cẩm T3. Chữ ký chữ viết không phải Lê Thị Ngọc H. Dấu vân tay và chữ ký, chữ viết không phải của Lê Thị Út. Chữ viết họ tên “Nguyễn Thị B” và nội dung chữ viết “cộng hòa...nay kính đơn” trong tờ ủy quyền ngày 08/4/2000 là do cùng một người viết ra. Chữ ký “Bay” và “Nguyễn Thị B” tại Tờ ủy quyền ngày 08/4/2000 so sánh các

mẫu chữ viết của ông Lê Phước S là do cùng một người viết ra. Chứng minh nội dung và chữ ký của bà Nguyễn Thị B trong Tờ ủy quyền hoàn toàn là của ông Lê Phước S. Tờ ủy quyền ngày 08/4/2000 mà ông Lê Phước S sử dụng là chứng cứ được xác lập không hợp pháp, vi phạm điều cấm của pháp luật. Bà Nguyễn Thị B và các đồng thừa kế không thừa nhận việc có ký vào Tờ ủy quyền ngày 08/4/2000, nội dung trình bày của bà B và các đồng thừa kế phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác mà Tòa thu thập. Nội dung Tờ ủy quyền cũng không thể hiện sự trao quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị B đối với phần tài sản chung của mình cho ông Lê Phước S như yêu cầu của ông Lê Phước S. Ông Lê Phước S cho rằng bà Nguyễn Thị B đã thực hiện ủy quyền cho ông Lê Phước S vào ngày 08/4/2000 theo tờ ủy quyền nhưng không chứng minh được việc ủy quyền là hợp pháp. Do đó, không có chứng cứ chứng minh việc bà B đồng ý để lại toàn bộ diện tích đất cho ông S đứng tên nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Phước S liên quan đến nội dung này.

Tỷ lệ phân chia thừa kế, ông S được hai phần. Bà B cũng có công sức đóng góp nên phải được hai phần. Bà B không phải hoàn lại giá trị. Thừa đất số 167 và 14 của ông T.

Ông Lê Minh T trình bày: Thống nhất ý kiến của Luật sư.

Các đương sự Lê Văn P1, Lê Thị Ngọc H, Lê Văn T1, Lê Khải V, Lê Văn L1: Cũng thống nhất ý kiến Luật sư L và M trình bày.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn là Luật sư Lâm Khắc S1 trình bày: Ông S kháng cáo giữ nguyên hiện trạng toàn bộ tài sản. Ông S sử dụng thửa 152 và 30. Bà T3 sử dụng thửa 153. Ông T sử dụng thửa 167 và 14. Các đương sự trong hồ sơ vụ án thừa nhận và đều biết việc ông S đứng tên. Ông S đứng tên rất lâu nên đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu khởi kiện của bà B, công nhận hiện trạng các bên đang sử dụng. Kháng cáo của ông T, Luật sư L và M cho rằng ông S không có phần tố. Ông S phản bác, tài sản của ông S được Nhà nước công nhận. Ông S không có yêu cầu tranh chấp chia thừa kế thửa đất số 167 và thửa 14 nữa, rút lại yêu cầu. Dấu vân tay, chữ viết của các đương sự theo Kết luận giám định số 8463 của Công an Thành phố H là dấu vân tay của bà B, kết luận của Phân viện Khoa học Hình sự Bộ C2 thì dấu vân tay của ông T1, bà H. Các đương sự trình bày không biết là không đúng. Giấy chứng nhận cấp cho ông S từ năm 2000, giữ nguyên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các đương sự sử dụng và có hợp đồng tặng cho. Bà T7 có xác nhận. Đơn của bà T7 có xác nhận của chính quyền địa phương, có bán phần đất cho ông S 14 chỉ vàng. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh

Trà Vinh, giữ nguyên hiện trạng các bên sử dụng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn là Luật sư Trần Thanh P trình bày: Thống nhất ý kiến của Luật sư S1. Đất của ông T, các đương sự thừa nhận có việc tặng cho, công nhận đất của ông T thì phải công nhận đất cho ông S. Bà B không đứng tên mà ông S đứng tên. Bà Ú trình bày mẹ cho vàng và cho ông S chuộc lấy đất, ông S không thừa nhận. Ông S cung cấp giấy của bà T7 xác nhận mua đất. Nguyên đơn không có chứng cứ giao tiền. Bà T7 có giấy xác nhận bán đất cho ông S.

Ông Lê Phước S và bà Lê Thị Cẩm T3 trình bày: Thống nhất ý kiến của Luật sư.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm:

Về tố tụng: Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, các đương sự tham gia tố tụng chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Ông C, bà B có 7 người con chung. Trong thời gian chung sống, ông C và bà B có 12.360 m² tại thửa 190 và 191. Sau khi ông C chết, ông S căn cứ Tờ ủy quyền ngày 08/4/2000, ông S đứng tên quyền sử dụng đất. Tờ ủy quyền không có chữ ký của bà H, bà H1, không xác định vị trí thửa đất giao cho ông S, căn cứ giao cho ông S. Việc phân chia thửa 190, 191 bị vô hiệu. Tài sản chung của ông C, bà B. Bà B yêu cầu chia tài sản chung có cơ sở. Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh đối với thửa 30, di sản thừa kế vô hiệu. Đại diện Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh kháng nghị cho rằng ngay tình là không có cơ sở nên rút một phần kháng nghị đối với phần này. Đối với số tiền hoàn lại, Bản án sơ thẩm tính toán có sự sai sót nên giữ nguyên kháng nghị về phần này. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh, không chấp nhận kháng cáo của các đương sự. Ông S có công đóng góp xây dựng lại nhà. Tòa án cấp sơ thẩm hoàn lại cho ông S có cơ sở. Theo kháng cáo của ông Thế thì việc kê khai 02 thửa 167, 14 do ông S tách thửa, 05 thửa để cho ông T và bà T3 không đúng pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm chia thừa kế có cơ sở. Bà T3 kháng cáo cho rằng ông C cầm cố, đánh giá đúng quy định. Kháng cáo của ông S, ông T và bà T3 không cung cấp chứng cứ gì mới nên không chấp nhận kháng cáo của ông S, ông T và bà T3, rút một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh, giữ nguyên kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh về phần hoàn lại giá trị cho các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thụ lý và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 01/QĐ-VKS-KNPT ngày 12/01/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh;

Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh rút lại một phần kháng nghị phúc thẩm số 01/QĐ-VKS-KNPT ngày 12/01/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh đối với thửa 30 nên Hội đồng xét xử chấp nhận việc rút một phần kháng nghị của Viện kiểm sát.

Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh về phần hoàn lại giá trị cho các đương sự; kháng cáo của ông Lê Minh Thế 1 người giám hộ của nguyên đơn bà Nguyễn Thị B và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; kháng cáo của ông Lê Phước S là bị đơn và bà Lê Thị Cẩm T3 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Các đương sự thống nhất ông Lê Văn C chết ngày 03/2/1994.

[2.2] Về hàng thừa kế: Ông Lê Văn C có vợ hợp pháp là bà Nguyễn Thị B; quá trình chung sống, ông C và bà B có 07 người con chung gồm các ông/bà: Lê Văn T1, Lê Thị Ngọc H, Lê Văn T2, Lê Thị Cẩm T3, Lê Thị Ú, Lê Phước S và Lê Minh T; ông C có 02 người con riêng gồm: Lê Văn H1 và Lê Văn P1.

Do đó, hàng thừa kế của ông C có 10 người, gồm các ông/bà: Nguyễn Thị B, Lê Văn T1, Lê Thị Ngọc H, Lê Văn T2, Lê Thị Cẩm T3, Lê Thị Ú, Lê Phước S, Lê Minh T, Lê Văn H1 và Lê Văn P1 theo quy định tại Điều 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015; trong quá trình giải quyết vụ án, ông Lê Văn H1 chết nên những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Lê Văn H1 gồm: Lê Văn N1, Lê Văn N2, Lê Văn L1 và Lê Thị T5. Ông Lê Văn T2, sinh năm 1966 (chết); người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Lê Văn T2 gồm có ông Lê Khải V, bà Lê Nguyễn Triết M1 và ông Lê Khánh D.

[2.3] Về di sản thừa kế: Các thửa đất 30 diện tích 4.033,6m², thửa 152 diện tích 2.977,5m², thửa đất số 167 diện tích 1.198,5m² và thửa đất số 14 diện tích 2.767,5m², cùng tờ bản đồ số 17, cùng tọa lạc nhóm E, thị trấn T, huyện T, tỉnh Trà Vinh được tách từ thửa 190 và 191, tổng diện tích 12.360m² (thửa 190 diện tích 4.770m² và thửa 191 diện tích 7.590m²) có nguồn gốc của ông Lê Văn C và bà Nguyễn Thị B tạo lập trong thời kỳ hôn nhân.

Ông Lê Văn C và bà Nguyễn Thị B có con chung lớn nhất sinh năm 1964 nên có đủ cơ sở xác định ông Lê Văn C và bà Nguyễn Thị B bắt đầu chung sống với nhau từ trước năm 1964. Do đó, hôn nhân của ông C, bà B là hôn nhân hợp pháp. Ông Lê Văn C chết ngày 16/5/1990 nên phát sinh thừa kế phần di sản của ông C trong khối tài sản chung của ông C và bà B.

Sau khi ông C chết thì ông S lập thủ tục nhận thừa kế toàn bộ thừa đất 190 và 191, tổng diện tích 12.360m²; sau khi nhận thừa kế và được đứng tên quyền sử dụng, ông S tách thành 05 thửa gồm:

Thửa 30 (thực đo 4.033,5m², có 331,6m² đã thu hồi) và thửa số 152 (thực đo 2.997,5m², có 721,7m² đã thu hồi) do ông S đứng tên quyền sử dụng; Thửa 14 (thực đo 2.767,5m², có 722,8m² đã thu hồi) và thửa số 167 (thực đo 1.198,5m², có 453,8m² đã thu hồi) ông S lập thủ tục tặng cho ông T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Thửa số 153 (thực đo 814,7m², có 15,9m² thuộc công trình kè sạt lở sông T) ông S lập thủ tục tặng cho bà Lê Thị Cẩm T3 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng.

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm các đương sự xác định phần đất các bên tranh chấp gồm thửa số 14, 30, 152, 167 theo diện tích thực đo. Phần đất các bên không tranh chấp là thửa số 153 của bà T3. Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết là có căn cứ.

Tờ uỷ quyền ngày 08/4/2000 có nội dung bà B đã đồng ý để lại toàn bộ diện tích đất cho ông S đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông S đã tách thửa cho bà Lê Thị Cẩm T3 thửa 153 vào năm 2011, tách cho ông Lê Minh T thửa 14 vào năm 2014 và thửa 167 vào năm 2015, còn lại ông S đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 30 và thửa 152. Việc ông S tách thửa tặng cho ông T, bà T3, các đồng thừa kế của bà B đều biết nhưng một thời gian dài không phản đối. Các đồng thừa kế thống nhất việc ông S đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo uỷ quyền của bà B. Khi còn sống vào năm 1993, ông Lê Văn C có cầm cố diện tích đất 2.000 m² thuộc thửa 30, tờ bản đồ số 17 cho bà Nguyễn Trần Thị T7 để lấy 07 chỉ vàng 24K, ông C không có tiền chuộc bán đứt cho bà T7. Năm 1996, bà T7 kêu ông S bán lại với giá 14 chỉ vàng 24K. Ông S mua lại phần đất này. Các đương sự đều thừa nhận có sự việc ông C cầm cố đất cho bà T7 với giá 07 chỉ vàng 24K và ông S là người chuộc lại với giá 14 chỉ vàng 24K. Ông S cho rằng vàng chuộc đất là của ông; sự việc này được bà T7 là người cầm cố đất thừa nhận, phía bà B và người liên quan đứng về phía bà B cho rằng tiền chuộc lại đất là do bà B đưa cho ông S nhưng không có bất cứ tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh.

(BL 879) Tại cấp phúc thẩm, bà Nguyễn Trần Thị T7 có tờ tường trình ngày 29/8/2022, có chứng thực của VPCC Võ Văn B3, bà T7 trình bày: “Nguyên vào đầu năm 1993, bà Nguyễn Trần Thị T7 có cầm cố của ông Lê Văn C, sinh năm 1927 hai công ruộng đất nằm một phần thửa 30, tờ bản đồ 17, tọa lạc tại khóm E, thị trấn T, huyện T, tỉnh Trà Vinh với số vàng là 07 chỉ vàng 24K, đến cuối năm 1993 ông C không có khả năng chuộc lại nên mới bán đứt cho bà, bà sử dụng đến năm 1996, không có nhu cầu sử dụng nữa nên mới kêu con ông C là ông Lê Phước S bán lại phần đất với giá 14 chỉ vàng 24K. Ông S canh tác đất đó cho đến nay”.

(BL 877) Tờ tường trình của ông Nguyễn Văn B2 ngày 04/01/2022, có chứng thực tại UBND thị trấn T, huyện T, tỉnh Trà Vinh “vào năm 2000, ông có làm Chủ tịch UBND thị trấn T, lúc bấy giờ là thành viên trong Hội đồng xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thị trấn. Sau khi xem xét hồ sơ của ông S đầy đủ thủ tục mà chuyên môn đã yêu cầu, ông Lê Phước S được Hội đồng xét cấp quyền sử dụng đất, thị trấn thống nhất chuyển về trên để cấp quyền sử dụng đất cho ông vì hồ sơ đã hợp pháp”.

Tại cấp sơ thẩm, các đương sự có yêu cầu giám định nhưng Toà án cấp sơ thẩm không thực hiện là không đúng. Tại cấp phúc thẩm, các đương sự vẫn còn yêu cầu giám định và Toà án cấp phúc thẩm đã thực hiện giám định theo yêu cầu của đương sự để làm sáng tỏ sự thật của vụ án.

(BL 1017-1018) Kết luận giám định số 5860/KL-KTHS ngày 08/11/2022 của Phòng K - Công an Thành phố H thể hiện: Dấu vân tay của bà Lê Thị Ngọc H.

(BL 1015-1016) Kết luận giám định số 5861/KL-KTHS ngày 16/11/2022 của Phòng K - Công an Thành phố H thể hiện:

1. Chữ viết họ tên Nguyễn Thị B, chữ viết có nội dung “Cộng hoà... nay kính đơn” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A2 (đã nêu ở mục II. 1) do cùng một người viết ra.

2. Không đủ cơ sở kết luận giám định chữ ký dạng chữ viết tên Bay trên tài liệu cần giám định ký hiệu A2 (đã nêu ở mục II. 1) so với chữ viết họ tên Nguyễn Thị B, chữ viết có nội dung “Cộng hòa ... nay kính đơn” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A2 (đã nêu ở mục II. 1) có phải do cùng một người viết ra hay không.

3. Không đủ cơ sở kết luận giám định chữ ký dạng chữ viết tên B4, chữ viết họ tên Nguyễn Thị B, chữ viết có nội dung “Cộng hòa ... nay kính đơn” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A2 (đã nêu ở mục II. 1) so với chữ viết của Lê Phước

S trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M4 đến M8 (đã nêu ở mục II.2) có phải do cùng một người viết ra hay không.

4. Không đủ cơ sở kết luận giám định chữ ký, chữ viết họ tên Lê Văn T8 trên tài liệu cần giám định ký hiệu A2, A3 (đã nêu ở mục 11. 1) so với chữ ký, chữ viết họ tên Lê Văn T2 trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M6 (đã nêu ở mục II.2) có phải do cùng một người ký và viết ra hay không.

5. Không đủ cơ sở kết luận giám định chữ ký, chữ viết họ tên Lê Thị Cẩm T3 trên tài liệu cần giám định ký hiệu A2, A3 (đã nêu ở mục II. 1) so với chữ ký, chữ viết họ tên Lê Thị Cẩm T3 trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M3, M4, M5 (đã nêu ở mục II.2) có phải do cùng một người ký và viết ra hay không.

6. Đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại TP . thu thập, cung cấp mẫu chữ viết của Lê Phước S, Lê Văn T2, Lê Thị Cẩm T3 trên các tài liệu có sẵn cận thời điểm 2000 với số lượng không giới hạn để tiếp tục giám định.

(BL 1057) Ông Lê Văn T2, sinh năm 1966 và bà Lê Thị Cẩm T3 sinh năm 1968 có tờ tường trình ngày 08/02/2023 thừa nhận chữ ký, dấu vân tay của chúng tôi trong “Tờ ủy quyền” đề ngày 04/8/2000 và “ Biên bản phân chia quyền sử dụng đất” đề ngày 07/8/2000 là chính do chúng tôi lặn tay và ký tên. Nguyên đơn yêu cầu giám định chữ viết, dấu vân tay là không cần thiết.

(BL 1058-1059) Kết luận giám định số 1254/KL-KTHS ngày 07/3/2023 của Phân viện KHHS – Bộ C2 thể hiện 02 (hai) dấu vân tay ghi họ tên Lê Văn T1 trên “Tờ ủy quyền” ngày 08 tháng 4 năm 2000 (ký hiệu A2) và trên “Biên bản phân chia quyền sử dụng đất theo thừa kế của phần đất tọa lạc tại” ngày 07 tháng 8 năm 2000 (ký hiệu A3) với dấu vân tay ngón trỏ trái trên các mẫu so sánh (ký hiệu M6-M9) là dấu vân tay của cùng một người.

(BL 1060) Kết luận giám định số 1255/KL-KTHS ngày 07/3/2023 của Phân viện KHHS – Bộ C2 thể hiện:

02 (hai) dấu vân tay ghi họ tên Lê Thị Ngọc H trên “Tờ ủy quyền” ngày 08 tháng 4 năm 2000 (ký hiệu A1) và trên “Biên bản phân chia quyền sử dụng đất theo thừa kế của phần đất tọa lạc tại” ngày 07 tháng 8 năm 2000 (ký hiệu A2) với dấu vân tay ngón trỏ trái trên các mẫu so sánh (ký hiệu M1-M4) là dấu vân tay của cùng một người.

(BL 1061) Kết luận giám định số 1254-1/KL-KTHS ngày 13/4/2023 của Phân viện KHHS – Bộ C2 thể hiện: Chữ ký đứng tên Lê Văn T1 trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1 so với chữ ký đứng tên Lê Văn T1 trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M8 là do cùng một người ký ra.

(BL 1074 - 1075) Kết luận giám định số 8463/KL-KTHS ngày 08/9/2023 của Phòng K - Công an Thành phố H thể hiện: Dấu vân tay bên phải dưới mục “Bên A” trên tài liệu cần giám định ký hiệu AI (đã nêu ở mục II. 1) so với dấu vân tay ngón trỏ phải của Nguyễn Thị B trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M23 (đã nêu ở mục II.2) là dấu vân tay của cùng một người.

(BL 1080 - 1087) Vi bằng số 63/2023/VB-TPLHD ngày 08/7/2023 của Văn phòng T10

Ông Trần Quốc T9 trình bày: “Vào ngày 02/11/2015 tôi có chứng thực hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất. Thời điểm này tôi là Phó Chủ tịch UBND thị trấn T, huyện T, tỉnh Trà Vinh. Nội dung hợp đồng là bà Nguyễn Thị Bảy t cho ông Lê Phước S (ông Lê Phước S là con ruột của bà Nguyễn Thị B), bà Nguyễn Thị Bảy t cho ông Lê Phước S diện tích đất 2.997,5 m² thuộc thửa số 152, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại khóm E, thị trấn T, huyện T, tỉnh Trà Vinh. Bà Nguyễn Thị B do mắt không còn nhìn rõ nên bà Nguyễn Thị B có điểm chỉ (lấn tay) vào hợp đồng và tôi là người trực tiếp chứng kiến.

(BL 1097) Ông Lê Phước S chết ngày 13/02/2023 theo Giấy trích lục khai tử số 29/TLKT-BS ngày 21/02/2023 của UBND xã H, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

(BL 1090) Xác nhận của UBND xã H, huyện V, tỉnh Vĩnh Long: Ông Lê Phước S, sinh năm 1972 (tên thường gọi là Lê Văn T2) đã chết lúc 15 giờ 38 phút ngày 13/02/2023 tại ấp P, xã H, huyện V, tỉnh Vĩnh Long

Văn bản số 95/NHNo.Tca-KT ngày 15/5/2024 của Chi nhánh huyện T, tỉnh Trà Vinh - Ngân hàng N4 kèm theo các tài liệu thì năm 2010, 2011, 2012, 2013, 2014, ông Lê Minh T, bà Ngô Thị Ngọc B5 có ký giấy đề nghị kiêm phương án vay vốn, thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 1.619,2 m². Ông S có ủy quyền cho ông T vay tiền ngân hàng.

Bà Nguyễn Thị B yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 30 và thửa 152 do con bà là ông Lê Phước S đang đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không có cơ sở. Ông S sau khi làm thủ tục thừa kế để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 190, 191 thì ông S đã làm thủ tục tách thửa thành nhiều thửa khác nhau, trong đó có thửa số 30, 152 do ông S đứng tên giấy chứng nhận, thửa đất số 14, 167 làm thủ tục tặng cho ông T, thửa số 153 tặng cho bà T3.

Tại phiên toà phúc thẩm, các đương sự kể cả ông S cũng không có tranh chấp thửa 167 và thửa 14 ông T được ông S tặng cho.

Các đương sự thừa nhận từ khi ông S, ông T, bà T3 được nhận đất thì ông S, ông T, bà T3 sử dụng, quản lý các phần đất đứng tên. Các đương sự khác không có sử dụng. Bà B cũng không có ở phần đất tranh chấp từ khi có tranh chấp.

Do đó, bà B yêu cầu chia thừa kế thừa 30 và thừa 152 cũng như huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thừa 30 và thừa 152 do ông Lê Phước S đang đứng tên là không có cơ sở.

Ông S đồng ý việc ông T đứng tên thừa số 167, 14 và không còn tranh chấp chia thừa kế do đó Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu phản tố của ông S về việc chia thừa kế thừa 167 và thừa 14 do ông T đứng tên, ghi nhận việc ông S cũng như các đương sự không có tranh chấp thừa 167 và thừa 14 với ông T.

Thừa 153 bà T3 được ông S tặng cho, các đương sự không có tranh chấp và Toà án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết nên Toà án cấp phúc thẩm cũng không xem xét giải quyết.

Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên toà rút lại một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh, chỉ kháng nghị về phần tiền hoàn lại có chênh lệch nhưng như đã phân tích nêu trên, vì không chấp nhận việc chia thừa kế nên không có hoàn lại tiền, kháng nghị của Viện kiểm sát không có cơ sở.

Từ những phân tích và nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm như đã phân tích trên.

Về chi phí thẩm định, định giá ở cấp sơ thẩm là 15.112.982 đồng. Do yêu cầu bà B không được chấp nhận và ông S có yêu cầu ở cấp sơ thẩm nên số tiền này bà B chịu 7.556.491 đồng và ông S chịu 7.556.491 đồng. Bà Nguyễn Thị B phải chịu 7.556.491 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng chi phí thẩm định và định giá đã nộp 10.000.000 đồng nên bà B được nhận lại số tiền 2.443.509 đồng tại Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh. Ông Lê Phước S phải chịu 7.556.491 đồng tiền chi phí thẩm định và định giá nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng chi phí thẩm định và định giá đã nộp 10.000.000 đồng nên ông S được nhận lại số tiền 2.443.509 đồng tại Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà B được miễn án phí. Ông S phải chịu là 300.000 đồng, được căn trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm ông S đã nộp theo biên lai thu tiền số 0006858 ngày 16/10/2019 Cục Thi hành án dân sự tỉnh Trà Vinh.

Về chi phí giám định ở cấp phúc thẩm: Các đương sự tự chịu, không yêu cầu Toà án giải quyết, đã nộp xong.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa án nên các đương sự kháng cáo không phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 217 và Điều 299 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

1. Chấp nhận việc rút yêu cầu khởi kiện của ông Lê Phước S.

Huỷ một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2021/DS-ST ngày 28/12/2021 của Toà án nhân dân tỉnh Trà Vinh và đình chỉ việc giải quyết vụ án đối với yêu cầu của ông Lê Phước S chia thừa kế thừa đất số 167 và thửa số 14 do ông Lê Minh T đứng tên. Ghi nhận việc ông Lê Phước S và các đương sự không có tranh chấp thừa 167 và thửa số 14 do ông Lê Minh T đứng tên.

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2, 5 Điều 26, Điều 34, Điều 37, Điều 39, Điều 92, Điều 147, Điều 157, Điều 165, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 57, 58, 69, 213, 219, 611, 612, 613, 614, 623, 649, 650, 651, 660, 688 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 129 Luật Đất đai 2003; Điều 100, 105, 203 Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Chấp nhận việc rút lại một phần kháng nghị phúc thẩm số 01/QĐ-VKS-KNPT ngày 12/01/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh đối với thửa 30. Không chấp nhận một phần Kháng nghị số 01/QĐ-VKS-KNPT ngày 12/01/2022 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh về phần tiền hoàn lại có chênh lệch.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị B.

Chấp nhận kháng cáo của ông Lê Minh T, ông Lê Phước S và bà Lê Thị Cẩm T3.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2021/DS-ST ngày 28/12/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B về việc chia thừa kế thừa đất số 30 và thửa số 152 do ông Lê Phước S đứng tên và không chấp nhận yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị B đối với thửa đất số 30 và thửa số 152 do ông Lê Phước S đứng tên.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà B được miễn án phí. Ông S phải chịu là 300.000 đồng, được căn trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm ông S đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0006858 ngày 16/10/2019 Cục Thi hành án dân sự tỉnh Trà Vinh.

4. Về chi phí thẩm định, định giá ở cấp sơ thẩm: là 15.112.982 đồng. Do yêu cầu bà B không được chấp nhận và ông S có yêu cầu ở cấp sơ thẩm nên số tiền này bà B chịu 7.556.491 đồng và ông S chịu 7.556.491 đồng. Bà Nguyễn Thị B phải chịu 7.556.491 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng chi phí thẩm định và định giá đã nộp 10.000.000 đồng nên bà B được nhận lại số tiền 2.443.509 đồng tại Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh. Ông Lê Phước S phải chịu 7.556.491 đồng tiền chi phí thẩm định và định giá nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng chi phí thẩm định và định giá đã nộp 10.000.000 đồng nên ông S được nhận lại số tiền 2.443.509 đồng tại Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

5. Về chi phí giám định ở cấp phúc thẩm: Các đương sự tự chịu, không yêu cầu Tòa án giải quyết, đã nộp xong.

6. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa án nên các đương sự kháng cáo không phải chịu. H3 lại cho ông Lê Phước S số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền số 0008804 ngày 11/01/2022 của Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Trà Vinh. H3 lại cho bà Lê Thị Cẩm T3 có ông Lê Phước S nộp thay số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền số 0008806 ngày 12/01/2022 của Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Trà Vinh. H3 lại cho ông Lê Minh T số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền số 0008805 ngày 12/01/2022 của Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Trà Vinh.

7. Về thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao
tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- Cục THADS tỉnh Trà Vinh;
- Đương sự;
- Lưu (An - Loan).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký tên và đóng dấu)**

Đinh Ngọc Thu Hương